TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 143/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Đào Thị Thu Vân;

2. Ông Nguyễn Văn Trí.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2026/QĐ-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Văng Thị Bích C, sinh năm 1978; số căn cước công dân 089178019400, ngày 29/7/2022 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; địa chỉ: số B, tổ E, ấp M, xã N, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: số A, khóm B, phường B, tỉnh An Giang.; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Võ Văn P, sinh năm 1969; địa chỉ: số B, tổ E, ấp M, xã N, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 089069014780, ngày 29/7/2022 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Văng Thị Bích C trình bày:

Bà C và ông P do mai mối, tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C (nay là xã N). Trong thời gian chung sống, vợ chồng sinh được hai con chung tên Võ Văn M, sinh năm 1999 và Võ Công M1, sinh năm 2001. Bà C và ông P chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do không tôn trọng lẫn nhau, tính tình không phù hợp, ông P có hành vi bạo lực gia đình, thường xuyên nhậu cùng bạn bè không quan tâm đến vợ con, ghen tuông vô cớ. Vợ chồng đã không sống chung khoảng từ đầu năm 2025 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Do tình cảm không còn nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông P; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với hai con chung do đã thành niên, không có tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Võ Văn P vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Văng Thị Bích C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P là phù hợp với Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà C đối với ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Văng Thị Bích C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Võ Văn P, ông P cư trú xã N. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Văng Thị Bích C, ông Võ Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng bà C có đơn vắng mặt, ông P vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng

mặt bà C, ông P theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Văng Thị Bích C khai, bà C và ông P do mai mối, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N nên quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà C là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà C xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi, ông P thường xuyên nhậu cùng bạn bè không quan tâm đến vợ con. Vợ chồng đã không sống chung từ đầu năm 2025 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà C và ông P bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau và không còn sống chung từ đầu năm 2025 đến nay, không tới lui thăm nhau. Ông P cũng không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà P. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà C và ông P là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C đối với ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà C xác định vợ chồng có hai con chung tên Võ Văn M, sinh năm 1999 và Võ Công M1, sinh năm 2001. Hiện hai con chung đã thành niên nên bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Xét thấy, các con chung Võ Văn M và Võ Công M1 hiện đã thành niên, bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà C xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị Bích C.

1. Về hôn nhân: Bà Văng Thị Bích C được ly hôn với ông Võ Văn P.

2. Về con chung: Bà C xác định vợ chồng có hai con chung tên Võ Văn M, sinh năm 1999 và Võ Công M1, sinh năm 2001. Hiện hai con chung đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Văng Thị Bích C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 301656 do Chi cục Thi hành án dân sự Khu vực 11, tỉnh An Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2025; bà Văng Thị Bích C đã nộp đủ án phí.

Ông Võ Văn P không phải chịu án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bà Văng Thị Bích C, ông Võ Văn P có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS Khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Nhơn Mỹ;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm